ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3168 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 21 tháng 10 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt suất đầu tư vườn cây cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 của UBND tỉnh về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1987/SNN-KHTC ngày 04/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt suất đầu tư vườn cây cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk (chi tiết như phụ lục đính kèm).

Điều 2. Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk chủ động triển khai thực hiện xác định giá trị tài sản vườn cây cao su để làm cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa Công ty đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT (Đg-23b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP SUẤT ĐẦU TƯ 01 HA CAO SU TỪ TRỒNG MỚI ĐẾN KTCB 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 21/10/2016)

Áp dụng cho các đơn vị trực thuộc Đăkruco trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

TT	Nội dung	Đvt	Mật độ 555 cây/ha - Mô hình: 3*6							Tổng cộng
			Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	KTCB 3	KTCB 4	KTCB 5	KTCB 6	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**39.800.083**	**16.326.667**	**14.325.861**	**12.921.432**	**14.917.199**	**14.917.199**	**14.991.117**	**128.199.558**
1	Chi phí phục hoang	"	2.285.455							2.285.455
2	Chi phí nhân công	"	8.419.181	5.314.654	3.688.474	2.284.045	4.279.812	4.279.812	4.353.729	32.619.708
3	Các khoản bảo hiểm	"	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	17.962.560
4	Chi phí máy	"	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	324.635
5	Cây giống	"	10.003.875	374.625						10.378.500
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	5.907.140	2.716.956	2.716.956	2.716.956	2.716.956	2.716.956	2.716.956	22.208.876
7	Chi phí quản lý	"	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	16.904.824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3.024.000							3.024.000
9	Chi phí làm đường lô	"	2.240.000							2.240.000
10	Chi phí lãi vay	"	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	20.251.000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**33.975.172**	**16.326.667**	**14.325.861**	**12.921.432**	**14.917.199**	**14.917.199**	**14.991.117**	**122.374.647**
1	Chi phí phục hoang	"	2.285.455							2.285.455
2	Chi phí nhân công	"	8.197.429	5.314.654	3.688.474	2.284.045	4.279.812	4.279.812	4.353.729	32.397.956
3	Các khoản bảo hiểm	"	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	17.962.560
4	Chi phí máy	"	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	324.635
5	Cây giống	"	3.829.500	374.625						4.204.125
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	6.478.356	2.716.956	2.716.956	2.716.956	2.716.956	2.716.956	2.716.956	22.780.092
7	Chi phí quản lý	"	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	16.904.824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3.024.000							3.024.000
9	Chi phí làm đường lô	"	2.240.000							2.240.000
10	Chi phí lãi vay	"	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	20.251.000
TT	**Nội dung**	**Đvt**	**Mật độ 666 cây/ha - Mô hình 3*5**							**Tổng cộng**
			Trồng mới	**KTCB 1**	**KTCB 2**	**KTCB 3**	**KTCB 4**	**KTCB 5**	**KTCB 6**	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**43.888.714**	**17.499.856**	**15.218.165**	**12.557.142**	**15.484.267**	**15.484.267**	**15.484.267**	**135.616.678**
1	Chi phí phục hoang	"	2.285.455							2.285.455

2	Chi phí nhân công	"	9.276.622	6.039.044	4.131.978	1.470.954	4.398.080	4.398.080	4.398.080	34.112.838
3	Các khoản bảo hiểm	"	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	17.962.560
4	Chi phí máy	"	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	324.635
5	Cây giống	"	12.004.650	374.625						12.379.275
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	7.137.556	3.165.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	26.132.092
7	Chi phí quản lý	"	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	16.904.824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3.024.000							3.024.000
9	Chi phí làm đường lô	"	2.240.000							2.240.000
10	Chi phí lãi vay	"	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	20.251.000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**37.004.798**	**17.499.856**	**15.218.165**	**12.557.142**	**15.484.267**	**15.484.267**	**15.484.267**	**128.732.762**
1	Chi phí phục hoang	"	2.285.455							2.285.455
2	Chi phí nhân công	"	9.335.756	6.039.044	4.131.978	1.470.954	4.398.080	4.398.080	4.398.080	34.171.971
3	Các khoản bảo hiểm	"	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	17.962.560
4	Chi phí máy	"	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	324.635
5	Cây giống	"	4.595.400	374.625						4.970.025
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	7.603.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	3.165.756	26.598.292
7	Chi phí quản lý	"	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	16.904.824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3.024.000							3.024.000
9	Chi phí làm đường lô	"	2.240.000							2.240.000
10	Chi phí lãi vay	"	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	20.251.000
TT	**Nội dung**	**Đvt**	**Mật độ 516 cây/ha - Mô hình 15*5*2**							**Tổng cộng**
			Trồng mới	**KTCB 1**	**KTCB 2**	**KTCB 3**	**KTCB 4**	**KTCB 5**	**KTCB 6**	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**40.146.424**	**16.061.309**	**13.994.108**	**13.925.384**	**14.730.883**	**14.730.883**	**14.804.801**	**128.393.793**
1	Chi phí phục hoang	"	2.285.455	-	-	-	-	-	-	2.285.455
2	Chi phí nhân công	"	8.404.398	5.114.878	3.543.036	3.474.313	4.279.812	4.279.812	4.353.729	33.449.979
3	Các khoản bảo hiểm	"	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	17.962.560
4	Chi phí máy	"	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	324.635
5	Cây giống	"	10.384.500	495.360	-	-	-	-	-	10.879.860
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	5.887.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	21.071.480
7	Chi phí quản lý	"	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	16.904.824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3.024.000	-	-	-	-	-	-	3.024.000
9	Chi phí làm đường lô	"	2.240.000	-	-	-	-	-	-	2.240.000
10	Chi phí lãi vay	"	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	20.251.000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**32.889.135**	**16.061.309**	**13.994.108**	**13.925.384**	**14.730.883**	**14.730.883**	**14.804.801**	**121.136.503**

1	Chi phí phục hoang	"	2.285.455	-	-	-	-	-	-	2.285.455
2	Chi phí nhân công	"	7.680.008	5.114.878	3.543.036	3.474.313	4.279.812	4.279.812	4.353.729	32.725.589
3	Các khoản bảo hiểm	"	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	2.566.080	17.962.560
4	Chi phí máy	"	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	46.376	324.635
5	Cây giống	"	3.560.400	495.360	-	-	-	-	-	4.055.760
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	6.178.840	2.530.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	2.530.640	21.362.680
7	Chi phí quản lý	"	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	2.414.975	16.904.824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3.024.000	-	-	-	-	-	-	3.024.000
9	Chi phí làm đường lô	"	2.240.000	-	-	-	-	-	-	2.240.000
10	Chi phí lãi vay	"	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	2.893.000	20.251.000

BẢNG TỔNG HỢP SUẤT ĐẦU TƯ 01 HA CAO SU TỪ TRỒNG MỚI ĐẾN KTCB 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3168 /QĐ-UBND ngày 21 /10/2016 của UBND tỉnh)

Áp dụng cho các đơn vị trực thuộc Đăkruco trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

TT	Nội dung	Đvt	Mật độ 555 cây/ha - Mô hình: 3*6							Tổng cộng
			Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	KTCB 3	KTCB 4	KTCB 5	KTCB 6	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**39,800,083**	**16,326,667**	**14,325,861**	**12,921,432**	**14,917,199**	**14,917,199**	**14,991,117**	**128,199,558**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	8,419,181	5,314,654	3,688,474	2,284,045	4,279,812	4,279,812	4,353,729	32,619,708
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	10,003,875	374,625						10,378,500
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	5,907,140	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	22,208,876
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**33,975,172**	**16,326,667**	**14,325,861**	**12,921,432**	**14,917,199**	**14,917,199**	**14,991,117**	**122,374,647**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	8,197,429	5,314,654	3,688,474	2,284,045	4,279,812	4,279,812	4,353,729	32,397,956
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	3,829,500	374,625						4,204,125
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	6,478,356	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	22,780,092
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
TT	**Nội dung**	**Đvt**	**Mật độ 666 cây/ha - Mô hình 3*5**							**Tổng cộng**
			Trồng mới	**KTCB 1**	**KTCB 2**	**KTCB 3**	**KTCB 4**	**KTCB 5**	**KTCB 6**	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**43,888,714**	**17,499,856**	**15,218,165**	**12,557,142**	**15,484,267**	**15,484,267**	**15,484,267**	**135,616,678**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455

2	Chi phí nhân công	"	9,276,622	6,039,044	4,131,978	1,470,954	4,398,080	4,398,080	4,398,080	34,112,838
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	12,004,650	374,625						12,379,275
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	7,137,556	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	26,132,092
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**37,004,798**	**17,499,856**	**15,218,165**	**12,557,142**	**15,484,267**	**15,484,267**	**15,484,267**	**128,732,762**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	9,335,756	6,039,044	4,131,978	1,470,954	4,398,080	4,398,080	4,398,080	34,171,971
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	4,595,400	374,625						4,970,025
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	7,603,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	26,598,292
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
TT	**Nội dung**	**Đvt**	**Mật độ 516 cây/ha - Mô hình 15*5*2**							**Tổng cộng**
			Trồng mới	**KTCB 1**	**KTCB 2**	**KTCB 3**	**KTCB 4**	**KTCB 5**	**KTCB 6**	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**40,146,424**	**16,061,309**	**13,994,108**	**13,925,384**	**14,730,883**	**14,730,883**	**14,804,801**	**128,393,793**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455	-	-	-	-	-	-	2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	8,404,398	5,114,878	3,543,036	3,474,313	4,279,812	4,279,812	4,353,729	33,449,979
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	10,384,500	495,360	-	-	-	-	-	10,879,860
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	5,887,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	21,071,480
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000	-	-	-	-	-	-	3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000	-	-	-	-	-	-	2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**32,889,135**	**16,061,309**	**13,994,108**	**13,925,384**	**14,730,883**	**14,730,883**	**14,804,801**	**121,136,503**

1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455	-	-	-	-	-	-	2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	7,680,008	5,114,878	3,543,036	3,474,313	4,279,812	4,279,812	4,353,729	32,725,589
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	3,560,400	495,360	-	-	-	-	-	4,055,760
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	6,178,840	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	21,362,680
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000	-	-	-	-	-	-	3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000	-	-	-	-	-	-	2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000

BẢNG TỔNG HỢP SUẤT ĐẦU TƯ 01 HA CAO SU GIỐNG MALAYSIATỪ TRỒNG MỚI ĐẾN KTCB 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3168 /QĐ-UBND ngày 21 /10/2016 của UBND tỉnh)

Áp dụng cho các đơn vị trực thuộc Dakruco trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

TT	Nội dung	Đvt	Mật độ 555 cây/ha - Mô hình: 3*6							Tổng cộng
			Trồng mới	KTCB 1	KTCB 2	KTCB 3	KTCB 4	KTCB 5	KTCB 6	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**44,944,933**	**16,484,842**	**14,325,861**	**12,921,432**	**14,917,199**	**14,917,199**	**14,991,117**	**133,502,583**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	8,419,181	5,314,654	3,688,474	2,284,045	4,279,812	4,279,812	4,353,729	32,619,708
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	15,148,725	532,800						15,681,525
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	5,907,140	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	22,208,876
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**36,528,172**	**16,484,842**	**14,325,861**	**12,921,432**	**14,917,199**	**14,917,199**	**14,991,117**	**125,085,822**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	8,197,429	5,314,654	3,688,474	2,284,045	4,279,812	4,279,812	4,353,729	32,397,956
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	6,382,500	532,800						6,915,300
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	6,478,356	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	2,716,956	22,780,092
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
TT	**Nội dung**	**Đvt**	**Mật độ 666 cây/ha - Mô hình 3*5**							**Tổng cộng**
			Trồng mới	**KTCB 1**	**KTCB 2**	**KTCB 3**	**KTCB 4**	**KTCB 5**	**KTCB 6**	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**50,062,534**	**17,658,031**	**15,218,165**	**12,557,142**	**15,484,267**	**15,484,267**	**15,484,267**	**141,948,673**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455

2	Chi phí nhân công	"	9,276,622	6,039,044	4,131,978	1,470,954	4,398,080	4,398,080	4,398,080	34,112,838
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	18,178,470	532,800						18,711,270
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	7,137,556	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	26,132,092
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**40,068,398**	**17,658,031**	**15,218,165**	**12,557,142**	**15,484,267**	**15,484,267**	**15,484,267**	**131,954,537**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455							2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	9,335,756	6,039,044	4,131,978	1,470,954	4,398,080	4,398,080	4,398,080	34,171,971
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	7,659,000	532,800						8,191,800
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	7,603,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	3,165,756	26,598,292
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000							3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000							2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000
TT	**Nội dung**	**Đvt**	**Mật độ 516 cây/ha - Mô hình 15*5*2**							**Tổng cộng**
			Trồng mới	**KTCB 1**	**KTCB 2**	**KTCB 3**	**KTCB 4**	**KTCB 5**	**KTCB 6**	
I	**Trồng mới bằng stump bầu 2-3 tầng lá**	**Đồng**	**45,487,024**	**16,061,309**	**13,994,108**	**13,925,384**	**14,730,883**	**14,730,883**	**14,804,801**	**133,734,393**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455	-	-	-	-	-	-	2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	8,404,398	5,114,878	3,543,036	3,474,313	4,279,812	4,279,812	4,353,729	33,449,979
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	15,725,100	495,360	-	-	-	-	-	16,220,460
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	5,887,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	21,071,480
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000	-	-	-	-	-	-	3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000	-	-	-	-	-	-	2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000

II	**Trồng mới bằng stump trần**	**Đồng**	**35,262,735**	**16,061,309**	**13,994,108**	**13,925,384**	**14,730,883**	**14,730,883**	**14,804,801**	**123,510,103**
1	Chi phí phục hoang	"	2,285,455	-	-	-	-	-	-	2,285,455
2	Chi phí nhân công	"	7,680,008	5,114,878	3,543,036	3,474,313	4,279,812	4,279,812	4,353,729	32,725,589
3	Các khoản bảo hiểm	"	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	2,566,080	17,962,560
4	Chi phí máy	"	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	46,376	324,635
5	Cây giống	"	5,934,000	495,360	-	-	-	-	-	6,429,360
6	Vật tư, phân bón, CCDC, BHLĐ…	"	6,178,840	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	2,530,640	21,362,680
7	Chi phí quản lý	"	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	2,414,975	16,904,824
8	Chi phí làm hàng rào bảo vệ	"	3,024,000	-	-	-	-	-	-	3,024,000
9	Chi phí làm đường lô	"	2,240,000	-	-	-	-	-	-	2,240,000
10	Chi phí lãi vay	"	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	20,251,000